SERIES 1501
SHEET NC 48-7
EDITION 3

ELEVATION TINTS
MÀU CAO-ĐỘ

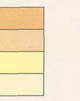

RELIABILITY OF THIS MAP
GIÁ TRỊ TÀI LIỆU CỦA BẢN-ĐỒ NÀY
(as determined by standard practices)

Accuracy, as related to control of map:
Độ chính xác của hệ-thống trắc-địa:
Horizontal positions — within 125 m.
Bình-diện
Contours — within 50 m.
Các vòng cao-độ
Latest date of map information:
Tài-liệu cập-nhật mới-nhất:
Coastal hydrography — 1967-70
Địa-hình duyên-hải
All other map features — 1968-72
Tất cả các chi-tiết khác

Horizontal Datum: Indian Datum 1960
Hệ-thống Trắc-địa Chuẩn: Thước Hệ-Thống Trắc-địa Ấn-Độ 1960
Vertical Datum: Mean Sea Level at Hà Tiên
Bình-diện Chuẩn: Mặt Biển Trung-Bình Tại Hà Tiên

LOCATION DIAGRAM FOR NC 48-7
SƠ-ĐỒ VỊ TRÍ TỜ NC 48-7
ONC INDEX SHOWN IN BLUE
(BẢNG TIẾP-HỢP ONC (MÀU XANH)

GLOSSARY
CỔ-TỰ

An, Ấp	village
Bởng	lake
Cù Lao	island, islet
Cửa	estuary
Giồng	village
Hòn	island
Khu Trù-mật	agroville
Kinh	canal
Làng	village
Núi	hill, mountain
O	stream
Phú, Phum, Phước	village
R., Rạch	stream
Sông, Suối	stream
Thành, Thành	village
Vịnh	bay
X., Xã, Xóm, Xuân	village

GEOREF
TỌA ĐỘ ĐỊA DƯ
BASIC 15° QUADRANGLE
DANH HIỆU VÙNG 15°
VG

1970 MAGNETIC DECLINATION FROM TRUE NORTH VARIES FROM 16° 110 MILS EASTERY FOR THE CENTER OF THE WEST EDGE TO 1° 20 MILS EASTERY FOR THE CENTER OF THE EAST EDGE

ĐỘ TỪ THIÊN ĐỘ LỆCH CỦA HƯỚNG BẮC TỪ THẠCH TRONG NĂM 1970 SỐ VỚI HƯỚNG BẮC THẬT SỰ, THAY ĐỔI TỪ 16 ĐỘ 110 LY GIÁC VỀ HƯỚNG ĐÔNG ĐỐI VỚI TRUNG TÂM CẠNH HƯỚNG TÂY ĐẾN 1 ĐỘ 20 LY GIÁC VỀ HƯỚNG ĐÔNG ĐỐI VỚI TRUNG TÂM CẠNH HƯỚNG ĐÔNG.

TERRAIN ELEVATIONS CAO-ĐỘ CỦA ĐẤT
HIGHEST KNOWN elevation is **504** meters at 10°33'N., 107°09'E.
Điểm CAO NHẤT trong bản-đồ này là **504** mét tại tọa độ 10°33'B, 107°09'Đ

DISTRIBUTION RESTRICTED: SEE DOD MAP OR CHART CATALOG FOR GUIDANCE ON RELEASE OUTSIDE THE U. S. GOVERNMENT

PHỔ BIẾN HẠN CHẾ: XIN GỬI THƯ VỀ BỘ TỔNG THAM MƯU QLVNCH HAY BỘ QUỐC PHÒNG-VNCH ĐỂ XIN CHUYỂN NHƯỢNG BẢN ĐỒ NÀY

SCALE 1:250,000
SÀI GÒN, VIETNAM; CAMBODIA

SERIES 1501
SHEET NC 48-7
EDITION 3

Prepared and published by the Defense Mapping Agency Topographic Center, Washington, D. C., in cooperation with the National Geographic Directorate, Vietnam. Compiled December 1972.
Do Cơ quan Đồ bản Quốc Phòng Hoa Kỳ, Trung Tâm Địa hình, Washington, D. C. soạn thảo và phát hành với sự cộng tác của Nha Địa Dư Quốc Gia Việt Nam. Điều chỉnh tháng 12-1972.

GRID ZONE DESIGNATION
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
48P
100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỮ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 1000 METERS
PHƯƠNG-PHÁP TÍM TỌA-ĐỘ TỪNG MỘT NGÀN MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN ĐỒ

SAMPLE POINT: THỬ DỤ: TÂN MINH

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figure labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figure labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
1. Ký-mã chữ-điểm ở vuông lưới 100.000 mét của địa-điểm (ba hàng đầu):
2. Lấy đường ở vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu gắn phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ở vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ở vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu gắn bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ở vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa điểm:

	XS	6
		5
		4
		3
		2
		1
		6
		5
		4
		3
		2
		1
		6

IGNORE the SMALLER figures of any grid number: these are for finding the full coordinate. Use ONLY the LARGER figure of the grid number.
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa độ toàn bộ. Chỉ dùng con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông.
Example: Thí dụ: 1110000

SAMPLE REFERENCE: THÍ DỤ: XS6566
If reporting beyond 9° N.S or 18° E.W. prefix Grid Zone Designation so:
Nếu phải tiêu lạc vào mốt đa điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đầng trước mệnh danh khu kẻ ô.
48PXS6566

DEPTHS IN METERS
VÒNG ĐỘ SÂU TÍNH BẰNG MÉT

ELEVATIONS IN METERS
CAO ĐỘ BẰNG MÉT

JOINT OPERATIONS GRAPHIC (GROUND)

Scale 1:250,000
Tỷ-lệ

5 0 5 10 Statute Miles Dặm
5 0 5 10 15 Kilometers Cây số
5 0 5 Nautical Miles Hải lý

CONTOUR INTERVAL 100 METERS WITH SUPPLEMENTARY CONTOURS AT 50 METER INTERVALS
KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ:100 MÉT VỚI CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 50 MÉT

TRANSVERSE MERCATOR PROJECTION
HỆ-THỐNG CHIẾU U.T.M.

BLUE NUMBERED LINES INDICATE THE 10,000 METER UNIVERSAL TRANSVERSE MERCATOR GRID ZONE 48, EVEREST SPHEROID
NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ XANH THUỘC Ô VUÔNG UTM TỪNG 10.000 MÉT KHU HÌNH THOI 48, KHỐI BẦU-DỤC EVEREST

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS AND COMMENTS FOR IMPROVING THIS PRODUCT TO DIRECTOR, DEFENSE MAPPING AGENCY TOPOGRAPHIC CENTER, WASHINGTON, D. C. 20315, ATTN: PPO.
XIN GỞI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN ĐỒ NÀY ĐẾN NHÀ ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, ĐÀ-LẠT, VIỆT-NAM

POPULATED PLACES NƠI ĐÔNG DÂN-CƯ
ROADS ĐƯỜNG-SÁ
All weather, hard surface Đường tráng nhựa — 3 LANES 3 LỐI XE ĐI
Two or more lanes Có hai hay trên hai lối xe đi
One lane Có một lối xe đi
All weather, loose surface Đường cán đã hay tráng mỏng
Two or more lanes Có hai hay trên hai lối xe đi
One lane Có một lối xe đi
Fair or dry weather, loose surface Đường đất
Cart track Đường dũng khai-khẩn
Footpath (trail) Đường mòn
ROUTE MARKERS DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ
National; Interprovincial Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ — 5 / 78
Provincial; Commune or other Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay khác — 12 / 572
RAILROADS ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, 1 meter (3'3⅜") Station — Single track Một đường; Double track Hai đường
Loại đường thường, rộng 1 mét; Ga, trạm
Narrow gauge Loại đường hẹp
BOUNDARIES RANH GIỚI
International Quốc-gia
Primary administrative Tỉnh, Thị-xã, Khết
Spot elevation; normal, critical Cao điểm: thường, trọng yếu — *792 *1640
Horizontal control point Điểm trắc-địa
Church; School Nhà thờ; Trường học
Temple; Pagoda Đền, miếu, Chùa

FOR CAMBODIA LEGEND SEE ADJOINING SHEET
XEM CHÚ-TỪ PHÍA CAO-MIÊN Ở BẢNG TIẾP-HỢP

AERODROMES (Military or Civil)
PHI TRƯỜNG (Quân sự hay Dân sự)
Field limits with runway pattern — EDNA 22!
Giới hạn phi trường và phi đạo
EDNA—Name Tên
22!—Elevation Cao-độ
Field limits, with runway pattern unknown
Giới hạn phi trường, nhưng phi đạo không rõ

ELEVATIONS IN METERS
CAO ĐỘ BẰNG MÉT

Area name Tên vùng hay địa-điểm — TÂN DUYỆT
Navigable canal, Kinh lưu thông được
Woods-brushwood; Plantation
Rừng-bụi rậm; Dồn-điền
Mangrove, Swamp
Cây bần, Đồng lầy
Land subject to inundation; Rice
Đất có thể lụt, Lúa
Salt evaporator, Sand
Ruộng muối, Cát

DEPTHS IN METERS
VÒNG ĐỘ SÂU TÍNH BẰNG MÉT

Field limits unknown, with runway pattern
Giới hạn phi trường không rõ, nhưng biết rõ phi đạo
Field limits and runway pattern unknown
Giới hạn phi trường và phi đạo đều không rõ
SEAPLANE BASE CĂN-CỨ THỦY PHI CƠ
SEAPLANE (EMERGENCY) THỦY PHI CƠ (KHẨN ĐỘNG)
HELIPORT SÂN BAY TRỰC THĂNG
VISUAL AIDS AND OBSTRUCTIONS
TRỢ KHÔNG LƯU VÀ CHƯỚNG NGẠI DỄ NHẬN
Obstruction Chướng ngại vật — 338 (79)
338—Elevation of obstruction top, above sea level
Cao độ chướng ngại tính từ mực nước biển
(79)—Elevation of obstruction top, above ground level
Cao độ chướng ngại tính từ mặt đất
Group obstruction
Nhóm chướng ngại
Radio facility obstruction
Chướng ngại cho việc liên lạc vô tuyến
Power transmission line
Đường dây điện

4-73 PRINTED BY THE DEFENSE MAPPING AGENCY TOPOGRAPHIC CENTER
DO CƠ QUAN ĐỒ BẢN QUỐC PHÒNG, TRUNG TÂM ĐỊA HÌNH ẤN HÀNH 4-73

NOTES GHI CHÚ:
Only obstructions 61 meters or more above ground level are shown. The information on obstructions is not necessarily complete.
Chỉ trình bày những chướng ngại vật cao hơn mặt đất 61 mét hoặc trên 61 mét. Tài liệu về chướng ngại vật không nhất thiết phải đầy đủ.
THE REPRESENTATION OF INTERNATIONAL BOUNDARIES IS NOT NECESSARILY AUTHORITATIVE.
ĐƯỜNG BIÊN-GIỚI GHI TRÊN BẢN-ĐỒ CHƯA ĐƯỢC MINH-ĐỊNH.
THE DELINEATION OF INTERNAL BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG
Names for symbolized populated places are omitted where information is not available or where density of detail does not permit their inclusion.
Một vài nơi đông dân-cư thiếu địa-danh vì chưa sưu tầm đủ hoặc nhiều chi-tiết không đủ chỗ ghi.
The number in parentheses following a populated place name indicates more than one populated place is so named.
Con số trong dấu ngoặc theo sau tên làng chỉ rằng hơn một làng có mang tên đó.
Figures along roads indicate approximate distances in kilometers.
Những số đọc theo đường, chỉ khoảng cách gần đúng bằng cây số.

SERIES 1501
SHEET NC 48-7
EDITION 3

STOCK NO. 1501XNC487***03